

BÀI HỌC THI - ĐỒ VUI ĐỂ HỌC CẤP 1 (9 tuổi trở xuống)

1. Đánh vần

- Bao gồm những từ ngữ dễ hiểu như: xe đạp, sách vở, vui vẻ, to lớn
- Quy luật đánh vần: đọc tên chữ (a, bê, xê...) và dấu; không đọc theo âm

Thí dụ:

Hỏi: Em hãy đánh vần chữ “mùa hè”

Trả lời: Mùa hè, em-mờ u a huyền, hát e huyền, mùa hè

2. Ngày, tháng, buổi

a. Ngày trong tuần: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ Nhật

b. Tháng trong năm: Tháng Một, Tháng Hai, Tháng Ba, Tháng Tư, Tháng Năm, Tháng Sáu, Tháng Bảy, Tháng Tám, Tháng Chín, Tháng Mười, Tháng Mười Một, Tháng Mười Hai

c. Các buổi:

- Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc tới 11 giờ trưa
(Buổi sáng cũng có nghĩa từ 12 giờ đêm tới 11 giờ trưa)
- Buổi trưa: trước và sau 12 giờ trưa 1 tiếng; tức là từ 11 giờ sáng tới 1 giờ trưa
- Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới lúc mặt trời lặn (không còn ánh sáng mặt trời)
- Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới khuya (12 giờ đêm)

1. Một năm có mấy tháng?

- Một năm có 12 tháng.

2. Những ngày cuối tuần là ngày nào?

- Những ngày cuối tuần là Thứ Bảy và Chủ Nhật.

3. Mặt trời mọc vào buổi nào?

- Mặt trời mọc vào buổi sáng.

4. Buổi tối bắt đầu lúc nào?

- Buổi tối bắt đầu lúc mặt trời lặn.

5. Gà trống gáy vào buổi nào?

- Gà trống gáy vào buổi sáng.

6. Một ngày có mấy buổi? Kể ra.

- Một ngày có 4 buổi: buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều và buổi tối.

7. Buổi trưa là từ giờ nào tới giờ nào?

- Buổi trưa là từ 11 giờ tới 1 giờ vào giữa ngày.

8. Giáng Sinh rơi vào tháng mấy?

- Giáng Sinh rơi vào tháng 12.

9. Mỗi ngày em đi học vào buổi nào?

- Mỗi ngày em đi học vào buổi sáng.

3. Thiên nhiên

a. Một năm có 4 mùa: Xuân, Hạ (Hè), Thu, Đông

b. Từ ngữ về thiên nhiên: mặt trăng, trăng tròn (trăng rằm), trăng khuyết (trăng lưỡi liềm), mặt trời, (ngôi) sao, gió, gió lốc, bão, mây, mưa, nắng, tuyết, sấm, sét (chớp), sương mù, cầu vồng, sóng biển, sông thần, núi lửa, động đất

c. Phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc

10. Mùa nào nóng nhất trong năm?

- Mùa Hạ (Hè) nóng nhất trong năm.

11. Mùa nào có tuyết rơi?

- Mùa Đông có tuyết rơi.

12. Ban đêm trời tối vì không có gì?
- Ban đêm trời tối vì không có (năng) mặt trời.
13. Tuyết màu gì?
- Tuyết màu trắng.
14. Trăng khuyết còn được gọi là gì?
- Trăng khuyết còn được gọi là trăng lưỡi liềm.
15. Tiếng nổ lớn trên bầu trời khi mưa gọi là gì?
- Tiếng nổ lớn trên bầu trời khi mưa gọi là tiếng sấm.
16. Những chấm sáng trên bầu trời ban đêm là gì?
- Những chấm sáng trên bầu trời ban đêm là ngôi sao.
17. Mặt trời mọc ở hướng nào?
- Mặt trời mọc ở hướng Đông.
18. Bầu trời có gì khi sắp mưa?
- Bầu trời có nhiều mây khi sắp mưa.
19. Mặt trời lặn ở hướng nào?
- Mặt trời lặn ở hướng Tây.
20. Lá cây thường rụng vào mùa nào?
- Lá cây thường rụng vào mùa thu.
21. Bầu trời thế nào khi có sương mù?
- Bầu trời âm u khi có sương mù.
22. Hãy kể 2 dấu hiệu của cơn bão.
- Hai dấu hiệu của cơn bão là mưa, gió. (trời có nhiều mây)

4. Gia đình

- a. Ông (bà) nội, ông (bà) ngoại, cha (ba, bố), mẹ (má), con, cháu, cháu nội (ngoại)
- b. Bác, cô, chú, cậu, dì
- c. Anh, chị, em, con trưởng (con cả), con thứ, con út, anh hai (anh cả), chị hai (chị cả), em út

23. Ai sinh ra ba?
- Ông bà nội sinh ra ba.
24. Ai sinh ra mẹ?
- Ông bà ngoại sinh ra mẹ.
25. Mẹ còn được gọi là gì?
- Mẹ còn được gọi là má.
26. Ba còn được gọi là gì?
- Ba còn được gọi là bố.
27. Em gái của mẹ gọi là gì?
- Em gái của mẹ gọi là dì.
28. Chị của mẹ gọi là gì?
- (miền Bắc) Chị của mẹ gọi là bác.
- (miền Nam) Chị của mẹ gọi là dì.
29. Em trai của mẹ gọi là gì?
- Em trai của mẹ gọi là cậu.
30. Anh của mẹ gọi là gì?
- (miền Bắc) Anh của mẹ gọi là bác.
- (miền Nam) Anh của mẹ gọi là cậu.
31. Em trai của ba gọi là gì?
- Em trai của ba gọi là chú.
32. Anh của ba gọi là gì?
- Anh của ba gọi là bác.
33. Em gái của ba gọi là gì?
- Em gái của ba gọi là cô.
34. Chị của ba gọi là gì?
- (miền Bắc) Chị của ba gọi là bác.
- (miền Nam) Chị của ba gọi là cô.
35. Em là gì của bà ngoại?
- Em là cháu ngoại của bà ngoại.
36. Con lớn nhất nhà gọi là gì?
- Con lớn nhất nhà gọi là con trưởng (con cả).
37. Con nhỏ nhất nhà gọi là gì?
- Con nhỏ nhất nhà gọi là con út.
38. Anh lớn nhất nhà gọi là gì?
- Anh lớn nhất nhà gọi là anh hai (*anh cả*).
39. Chị lớn nhất nhà gọi là gì?
- Chị lớn nhất nhà gọi là chị hai (*chị cả*).
40. Con thứ là gì?
- Con thứ là con sinh sau con cả và trước con út.
41. Em nhỏ nhất nhà gọi là gì?
- Em nhỏ nhất nhà gọi là em út.

5. Tết Nguyên Đán

- a. Phong tục: mừng tuổi (lì xì), đốt pháo, chúc Tết, múa lân, gói bánh chưng
- b. Món ăn ngày Tết: mứt (hột) sen, mứt dừa, mứt bí, mứt gừng, kẹo đậu phộng, kẹo mè, bánh chưng, bánh tét, giò lụa (chả lụa), giò thủ, hột dưa, củ kiệu, dưa món
- c. Từ ngữ ngày Tết: đêm giao thừa, đón giao thừa, ông Táo, tất niên, tân niên, Mồng Một, Mồng Hai, Mồng Ba, ba ngày Tết, chúc mừng năm mới, chợ Tết, cây mai, hoa mai, cây đào, hoa đào, hoa lan

42. Hãy kể hai phong tục của Tết Nguyên Đán?
- Hai phong tục của Tết Nguyên Đán là mừng tuổi, đốt pháo (múa lân, chúc Tết).
43. Bánh chưng hình gì?
- Bánh chưng hình vuông.
44. Hãy kể tên hai loại mứt của ngày Tết?
- Tên hai loại mứt của ngày Tết là mứt dừa, mứt hột sen (*mứt gừng, mứt bí*).
45. Giò lụa còn được gọi là gì?
- Giò lụa còn được gọi là chả lụa.
46. Bánh chưng được làm bằng gạo gì?
- Bánh chưng được làm bằng gạo nếp.
47. Bánh tét là bánh ở miền nào của Việt Nam?
- Bánh tét là bánh ở miền Nam của Việt Nam.
48. Hột dưa ngày Tết là hột của dưa gì?
- Hột dưa ngày Tết là hột của dưa hấu.
49. Đêm trước ngày Mồng Một Tết gọi là gì?
- Đêm trước ngày Mồng Một Tết gọi là đêm giao thừa.
50. Ông Táo phải đi đâu vào cuối năm?
- Ông Táo phải về châu Trời vào cuối năm.
51. Ba ngày Tết là gì?
- Ba ngày Tết là Mồng Một, Mồng Hai và Mồng Ba.
52. Tiệc tất niên có nghĩa là gì?
- Tiệc tất niên có nghĩa là tiệc cuối năm.
53. Người Việt Nam thường trưng cây gì trong nhà vào ngày Tết?
- Người Việt Nam thường trưng cây mai (*hay cây đào, hoa lan*) trong nhà vào ngày Tết.
54. Câu nói “chúc mừng năm mới” thường được dùng khi nào?
- Câu nói “chúc mừng năm mới” thường được dùng vào những ngày đầu năm.
55. Câu nói “đi chợ Tết” có nghĩa là gì?
- Câu nói “đi chợ Tết” có nghĩa là đi chợ mua đồ đạc chuẩn bị cho ngày Tết.

6. Tết Trung Thu (Tết Nhi Đồng)

Rằm Tháng Tám âm lịch, bánh trung thu, lồng đèn (đèn ngôi sao, đèn xếp, đèn bướm bướm, đèn cá chép, đèn kéo quân), rước đèn, ông Trăng, chú Cuội, chị Hằng

56. Tết Trung Thu là ngày nào của âm lịch?
- Tết Trung Thu là ngày rằm Tháng Tám âm lịch.
57. Hãy kể tên 2 lồng đèn trung thu?
- Tên 2 lồng đèn trung thu là đèn ngôi sao, đèn cá chép (đèn xếp, đèn bướm bướm).
58. Mặt trăng ngày Tết Trung Thu hình gì?
- Mặt trăng ngày Tết Trung Thu hình tròn.
59. Tết Trung Thu còn được gọi là gì?
- Tết Trung Thu còn được gọi là Tết Nhi Đồng.
60. Trẻ em Việt Nam làm gì với lồng đèn vào đêm Trung Thu?
- Trẻ em Việt Nam rước đèn vào đêm Trung Thu.
61. Ngày rằm là ngày nào trong tháng âm lịch?
- Ngày rằm là ngày 15 trong tháng âm lịch.

62. Món quà thường để tặng nhau ngày Tết

Trung Thu là gì?

- Món quà thường để tặng nhau ngày Tết

Trung Thu là bánh trung thu.

63. Mặt trăng hình gì vào ngày rằm?

- Mặt trăng hình tròn vào ngày rằm.

64. Đèn Trung Thu được đốt bằng gì?

- Đèn Trung Thu được đốt bằng nến (đèn cây).

7. Màu sắc

Đen, trắng, xám, đỏ, hồng, vàng, cam, nâu, xanh lá cây, xanh dương, tím

65. Xe cứu hỏa màu gì?

- Xe cứu hỏa màu đỏ.

66. Lá cây màu gì?

- Lá cây màu xanh lá cây.

67. Vỏ trái cam màu gì?

- Vỏ trái cam màu cam (hay vàng).

68. Tóc người Việt Nam màu gì?

- Tóc người Việt Nam màu đen.

69. Răng màu gì?

- Răng màu trắng (hay ngà)

70. Trái dâu (*strawberry*) màu gì?

- Trái dâu màu đỏ.

71. Vỏ trái chuối chín màu gì?

- Vỏ trái chuối chín màu vàng.

72. Nền xi măng màu gì?

- Nền xi măng màu xám.

73. Màu của biển là gì?

- Màu của biển là màu xanh dương.

74. Lá cây khô màu gì?

- Lá cây khô màu nâu.

75. Lá cờ Mỹ có mấy màu? Kể ra.

- Lá cờ Mỹ có 3 màu: trắng, đỏ và xanh dương.

76. Màu hơi đỏ gọi là gì?

- Màu hơi đỏ gọi là màu hồng.

8. Mùi vị

Mùi: thơm, thối (thúi), hôi, khắm, tanh, hăng (của hành)

Vị: ngọt, chua, đắng, cay, mặn, chát, béo

77. Muối có vị gì?

- Muối có vị mặn.

78. Mứt dừa có vị gì?

- Mứt dừa có vị ngọt.

79. Cá thu có mùi gì?

- Cá thu có mùi tanh.

80. Nước mắm có mùi gì?

- Nước mắm có mùi khắm (hôi).

81. Giấm có vị gì?

- Giấm có vị chua.

82. Ớt có vị gì?

- Ớt có vị cay.

83. Nước hoa có mùi gì?

- Nước hoa có mùi thơm.

84. Rác có mùi gì?

- Rác có mùi thối (*thúi*).

85. Khi cắt củ hành, ta ngửi thấy mùi gì?

- Khi cắt củ hành, ta ngửi thấy mùi hăng.

86. Trái khổ qua có vị gì?

- Trái khổ qua có vị đắng.

87. Quần áo mặc lâu ngày sẽ có mùi gì?

- Quần áo mặc lâu ngày sẽ có mùi hôi.

9. Thức ăn

Thịt, cá: thịt bò, thịt heo, thịt gà, cá đồng (cá nước ngọt), cá biển (cá nước mặn), tôm, cua, ốc, sò

Rau, quả, củ: bắp cải, cà rốt, rau muống, rau đay, rau mồng tơi, rau lang, xà lách, giá, bí, bầu, mướp, khổ qua (mướp đắng), dưa leo, cà chua, củ cải, khoai tây, khoai lang, khoai mì, khoai môn, ngò, hành lá, hành ta (*loại củ - shallot*), hành tây, tỏi, gừng, xả, ớt

Món ăn: phở tái, phở chín, phở gà, bún mọc, bún riêu, bún bò Huế, bún cá, bún thịt nướng, canh rau đay, canh rau mồng tơi, canh bí, canh bầu, canh chua cá, rau xào, rau luộc, thịt kho trứng, tôm kho, cá kho, đậu hũ chiên, mì xào, cơm chiên, chả giò, giò lụa (*chả lụa*), xôi gấc, xôi đậu đen, xôi đậu phộng, xôi vò, nước mía, nước sinh tố (trái cây), nước rau má, sữa đậu nành

88. Hãy kể tên một món bún nấu với cua.
- Tên một món bún nấu với cua là bún riêu.
89. Kể tên 2 thứ rau dùng để nấu canh?
- 2 thứ rau dùng để nấu canh là rau đay, rau mồng tơi.
90. Giá sống được làm từ đậu gì?
- Giá sống được làm từ đậu xanh (hay đậu nành).
91. Xà lách thường được ăn thế nào?
- Xà lách thường được ăn sống.
92. Phở nấu với thịt gà gọi là gì?
- Phở nấu với thịt gà gọi là phở gà.
93. Thịt trong tô phở tái là thịt gì?
- Thịt trong tô phở tái là thịt bò.
94. Kể tên một thứ bún có vị cay.
- Tên một thứ bún có vị cay là bún bò Huế.
95. Tại sao canh chua cá có vị chua?
- Canh chua cá có vị chua vì có chanh (*hay me, cà chua*).
96. Chả giò thường được làm bằng thịt gì?
- Chả giò thường được làm bằng thịt heo.
97. Tỏi có vị gì?
- Tỏi có vị cay.
98. Nước rau má màu gì?
- Nước rau má màu xanh lá cây.
99. Cá sống trong nước ngọt gọi là gì?
- Cá sống trong nước ngọt gọi là cá đồng (*hay cá sông, cá nước ngọt*).
100. Cá biển sống ở đâu?
- Cá biển sống ở biển.
101. Xôi gấc màu gì?
- Xôi gấc màu đỏ.
102. Gừng có vị gì?
- Gừng có vị cay.
103. Kể tên 2 loại trái dùng để nấu canh?
- 2 loại trái dùng để nấu canh là trái bầu, trái bí (*trái khổ qua, trái mướp*).
104. Đậu hũ được làm từ đậu gì?
- Đậu hũ được làm từ đậu nành.

10. Trái cây

- Dưa hấu, cam, chanh, quýt, bưởi, táo, đào, sơ ri (*cherry*), nho, dâu, chuối, lê, bơ, nhãn, vải, khóm (*dứa, thơm*), mít, sầu riêng, xoài, mận (*plum*), ổi, dừa, khế, chôm chôm
 - Phần của trái cây: cùi, cùi dừa (cơm dừa), vỏ, cuống, buồng, chùm, nải, lõi, xơ, hạt, múi
105. Ruột trái dưa hấu màu gì?
- Ruột trái dưa hấu màu đỏ.
 106. Hạt trái bơ màu gì?
- Hạt trái bơ màu nâu.
 107. Cùi của trái bưởi so với trái cam thế nào?
- Cùi của trái bưởi dày hơn cùi của trái cam.
 108. Hạt nhãn màu gì?
- Hạt nhãn màu đen (*hay nâu*).
 109. Trái dứa còn được gọi là gì?
- Trái dứa còn được gọi là trái khóm (*hay trái thơm*).
 110. Múi mít màu gì?
- Múi mít màu vàng.
 111. Hãy kể tên 3 thứ trái cây Việt Nam.
- Ba thứ trái cây Việt Nam là mít, chuối, xoài (*nhãn, vải, ổi, sầu riêng*).
 112. Kể tên 2 thứ trái cây ăn được cả vỏ?
- 2 thứ trái cây ăn được cả vỏ là táo, nho (*lê, ổi, dâu, mận*).
 113. Hãy kể tên 3 thứ trái cây trồng ở Mỹ?
- 3 thứ trái cây trồng ở Mỹ là táo, nho, cam (*mận, lê, dâu, dưa hấu, sơ ri, chanh*).
 114. Cùi dừa còn được gọi là gì?
- Cùi dừa còn được gọi là cơm dừa.
 115. Hạt trái cây gì có xơ bao quanh?
- Hạt trái xoài có xơ bao quanh.

116. Kể tên 2 loại trái cây mọc thành từng chùm.

- 2 loại trái cây mọc thành từng chùm là nho, nhãn (*vải, xoài, mận*).

117. Kể tên 1 loại trái cây mọc thành từng buồng.

- 1 loại trái cây mọc thành từng buồng là chuối (dừa).

118. Hãy kể tên 2 loại trái cây có múi.

- 2 loại trái cây có múi là cam, chanh (*mít, bưởi*).

11. Đồ vật trong nhà

Bàn, ghế, ti vi, ghế xô pha, giường, tủ sách (kệ sách), đèn ngủ, đèn trần, lò sưởi (đốt bằng củi), máy sưởi (dùng điện hay ga), máy lạnh, tủ lạnh, tủ đá (freezer), bếp, lò nướng, quạt máy, quạt trần, máy hút bụi, chổi, thảm, phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, phòng tắm, ga ra, trần nhà, sàn nhà, tường, bức tranh (tranh ảnh), cầu thang, bậc thang, cửa sổ, cửa ra vào (*cửa chính*), màn cửa, bồn rửa chén, máy rửa chén, máy may, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, khăn tắm, khăn mặt, xà bông (*xà phòng*), máy sấy tóc, muỗng, thìa, nĩa (*xiên*), đũa, dao, kéo, nồi, chảo, ấm nước, chén, đĩa (đĩa), tô, bàn ủi,

119. Cái giường dùng để làm gì?

- Cái giường dùng để ngủ.

120. Nhà xe dùng để làm gì?

- Nhà xe dùng để đậu xe.

121. Người Việt dùng gì để gấp đồ ăn?

- Người Việt dùng đũa để gấp đồ ăn.

122. Em dùng cái gì để đánh răng?

- Em dùng bàn chải đánh răng để đánh răng.

123. Tủ lạnh dùng để làm gì?

- Tủ lạnh dùng để giữ thức ăn khỏi hư.

124. Em dùng khăn gì khi đi tắm?

- Em dùng khăn tắm khi đi tắm.

125. Phòng khách dùng để làm gì?

- Phòng khách dùng để tiếp khách.

126. Người ta dùng gì để thái thịt?

- Người ta dùng dao để thái thịt (*thái: cắt thành từng miếng nhỏ hoặc mỏng*).

127. Lò sưởi dùng để làm gì?

- Lò sưởi dùng để sưởi ấm.

128. Máy gì làm mát trong nhà?

- Máy lạnh làm mát trong nhà.

129. Người ta dùng vật gì để múc canh khi ăn cơm?

- Người ta dùng thìa để múc canh khi ăn cơm (*hay dùng muôi*).

130. Người ta ủi quần áo bằng gì?

- Người ta ủi quần áo bằng bàn ủi.

131. Một căn nhà có mấy cửa chính?

- Một căn nhà có một cửa chính.

132. Người ta thường treo gì trên tường?

- Người ta thường treo bức tranh trên tường.

133. Một cái kéo có mấy lưỡi kéo?

- Một cái kéo có 2 lưỡi kéo.

134. Nĩa còn được gọi là gì?

- Nĩa còn được gọi là xiên.

135. Em đánh răng, rửa mặt ở phòng nào?

- Em đánh răng, rửa mặt ở phòng tắm.

136. Xà bông còn được gọi là gì?

- Xà bông còn được gọi là xà phòng.

12. Thân thể

Mắt, mũi, miệng, lông mày, lông mi, trán, tóc, đầu, tai, má, thái dương (*màng tang*), môi, răng, lưỡi, cằm, cổ, ngực, vai, lưng, eo, bụng, hông, rốn, cánh tay, khuỷu tay (*cùi chỏ*), bàn tay, ngón tay (*cái, trỏ, giữa, áp út, út*), chân, đầu gối, bàn chân, ngón chân, mắt cá chân, móng tay, móng chân, da

137. Người ta có mấy con mắt?

- Người ta có 2 con mắt.

138. Em dùng gì để biết mùi thơm?

- Em dùng mũi để biết mùi thơm.

139. Mỗi bàn chân có mấy ngón chân út?

- Mỗi bàn chân có 1 ngón chân út.

140. Người ta có mấy thái dương?
- Người ta có 2 thái dương.
141. Người ta nghe bằng gì?
- Người ta nghe bằng 2 tai.
142. Người ta có mấy hàm răng?
- Người ta có 2 hàm răng.
143. Cái rốn nằm ở đâu?
- Cái rốn nằm ở bụng.
144. Ngón tay dài nhất tên là gì?
- Ngón tay dài nhất tên là ngón giữa.
145. Khuỷu tay còn được gọi là gì?
- Khuỷu tay còn được gọi là cùi chỏ.
146. Ngón tay lớn nhất gọi là gì?
- Ngón tay lớn nhất gọi là ngón (tay) cái.
147. Hàng lông nằm bên trên mắt gọi là gì?
- Hàng lông nằm bên trên mắt gọi là lông mày.
148. Đôi môi gồm mấy cái môi?
- Đôi môi gồm hai cái môi.
149. Đánh răng có nghĩa là gì?
- Đánh răng có nghĩa là làm sạch răng.
150. Da người Việt Nam màu gì?
- Da người Việt Nam màu vàng (hay nâu).
151. Người ta có mấy cái rốn?
- Người ta có một cái rốn.

13. Trang phục

Áo dài, áo sơ mi, áo thun, áo may ô, áo bà ba, áo mưa, áo lạnh (*áo ấm*), áo lót, cà vạt, quần tây, quần ngắn (*quần cụt, quần đùi*), váy (*cùng*), áo đầm, vớ (*tất*), giày, giày tây, giày thể thao (giày ba ta), giày cao gót, dép, guốc, nón (*mũ*), nón lá, dù, dây thắt lưng (dây nịt), dù

152. Áo mưa dùng để mặc khi nào?
- Áo mưa dùng để mặc khi ra ngoài trời mưa.
152. Người ta nói **mặc** áo, **đội** nón, còn đối với cái dù thì thế nào?
- Đối với cái dù thì người ta nói **che** dù.
154. Hãy kể tên 2 loại áo đàn bà mặc?
- Hai loại áo đàn bà mặc là áo dài, áo bà ba (áo đầm, áo lạnh).
155. Áo gì được dùng khi trời lạnh?
- Áo lạnh được dùng khi trời lạnh (*hay áo ấm*).
156. Váy còn được gọi là gì?
- Váy còn được gọi là cùng.
157. Ta nên mang gì trước khi mang giày?
- Ta nên mang vớ trước khi mang giày.
158. Quần ngắn còn được gọi là gì?
- Quần ngắn còn được gọi là quần đùi (*hay quần cụt*).
159. Người ta mặc áo gì khi thắt cà vạt?
- Người ta mặc áo sơ mi khi thắt cà vạt.
160. Người nông dân Việt Nam thường đội nón gì ra đồng?
- Người nông dân Việt Nam thường đội nón lá ra đồng.
161. Giày thể thao còn được gọi là gì?
- Giày thể thao còn được gọi là giày ba ta.
162. Dây thắt lưng đàn ông thường được làm bằng gì?
- Dây thắt lưng đàn ông thường được làm bằng da (bò).

14. Động vật

Thú nuôi: chó, mèo, gà, gà tây, vịt, ngỗng, ngựa, thỏ, dê, bò, trâu, heo, cừu (*sheep*)

Thú hoang: cọp (*hổ*), sư tử, voi, tê giác, nai, ngựa vằn, chó sói, chó rừng, gấu, khỉ, heo rừng, bò rừng, trâu rừng, rắn, trăn (*python*), chuột, rùa, giun, dế, muỗi, kiến, ong, ruồi, gián, nhện, cóc, ếch, cá voi, cá heo, cá mập, cá sấu

163. Con chuột sợ con gì nhất?
- Con chuột sợ con mèo nhất.
164. Con ngỗng khác với con vịt thế nào?

- Con ngỗng lớn hơn và có cổ dài hơn con vịt.
- 165. Con voi có mấy cái vòi?
- Con voi có một cái vòi.
- 166. Con rắn có mấy cái chân?
- Con rắn không có chân.
- 167. Con giun sống ở đâu?
- Con giun sống ở dưới đất.
- 168. Con gì bay được và hút máu người vào ban đêm?
- Con muỗi bay được và hút máu người vào ban đêm.
- 169. Ở Việt Nam, con trâu được dùng vào việc gì?
- Ở Việt Nam, con trâu được dùng vào việc kéo cày (hay cày ruộng).
- 170. Lông ngựa vằn có những màu gì?
- Lông ngựa vằn có màu trắng và màu đen.
- 171. Con khỉ ăn gì để sống?
- Con khỉ ăn trái cây để sống.

15. Đồng nghĩa

Mập/béo, gầy/ốm, nhỏ/bé, to/lớn, bẩn/dơ, đẹp/xinh, nhanh/lepas, cây bút/cây viết, quyển vở/quyển tập, mồm/miệng, banh/bóng, quả/trái, nhạt/lạt, yêu/thương, hay/hoặc

- 180. Đồng nghĩa với **mập** là gì?
- Đồng nghĩa với **mập** là **béo**.
- 181. Đồng nghĩa với **nhỏ** là gì?
- Đồng nghĩa với **nhỏ** là **bé**.
- 182. Đồng nghĩa với **dơ** là gì?
- Đồng nghĩa với **dơ** là **bẩn**.
- 183. Đồng nghĩa với **quả** là gì?
- Đồng nghĩa với **quả** là **trái**.

- 172. Hãy kể tên ba con vật sống ở rừng?
- Tên ba con vật sống ở rừng là voi, sư tử, cọp (ngựa vằn, nai, chó sói, rắn, trăn).
- 173. Người ta nuôi cừu để làm gì?
- Người ta nuôi cừu để lấy lông (hay ăn thịt).
- 174. Người ta thường ăn gà tây vào dịp lễ gì?
- Người ta thường ăn gà tây vào dịp Lễ Tạ Ơn.
- 175. Hãy kể tên 2 con vật có nhiều hơn 4 chân?
- 2 con vật có nhiều hơn 4 chân là: dế, gián (hay nhện, muỗi, ruồi).
- 176. Cá lớn nhất ở biển là cá gì?
- Cá lớn nhất ở biển là cá voi.
- 177. Con gì biết trèo cây?
- Con khỉ biết trèo cây (hay con gấu).
- 178. Con gấu thích ăn gì nhất?
- Con gấu thích ăn mật ong nhất.
- 179. Con ruồi sinh sản nhiều vào mùa nào?
- Con ruồi sinh sản nhiều vào mùa hè.

- 184. Đồng nghĩa với **xinh** là gì?
- Đồng nghĩa với xinh là **đẹp**.
- 185. Đồng nghĩa với **nhanh** là gì?
- Đồng nghĩa với nhanh là **lepas**.
- 186. Đồng nghĩa với **yêu** là gì?
- Đồng nghĩa với **yêu** là **thương**.
- 187. Đồng nghĩa với **cây bút** là gì?
- Đồng nghĩa với **cây bút** là **cây viết**.

16. Phản nghĩa

Nhanh/chậm, sạch/bẩn, cứng/mềm, rộng/chật (hẹp), cao/thấp (lùn), trên/dưới, buồn/vui, cười/khóc, nổi/chìm, nhớ/quên, giỏi/dở (dốt), thương/ghét, dày/mỏng, nặng/nhẹ, ngủ/thức

- 188. Phản nghĩa với **chậm** là gì?
- Phản nghĩa với **chậm** là **nhanh**.

- 189. Phản nghĩa với **chật** là gì?
- Phản nghĩa với **chật** là **rộng**.

190. Phản nghĩa với **vui** là gì?

- Phản nghĩa với **vui** là **buồn**.

191. Phản nghĩa với **nhớ** là gì?

- Phản nghĩa với **nhớ** là **quên**.

192. Phản nghĩa với **thương** là gì?

- Phản nghĩa với **thương** là **ghét**.

193. Phản nghĩa với **dưới** là gì?

- Phản nghĩa với **dưới** là **trên**.

194. Phản nghĩa với **chìm** là gì?

- Phản nghĩa với **chìm** là **nổi**.

195. Phản nghĩa với **ngủ sớm** là gì?

Phản nghĩa với **ngủ sớm** là **thức khuya**.

Ghi chú:

1. Mỗi đề thi gồm 12 câu hỏi.

2. Đề thi vòng loại sẽ gồm những câu hỏi **trong** bài học thi này.

3. Đề thi từ vòng hai tới bán kết và chung kết sẽ có thêm những câu bị thay đổi cách đặt câu và gồm những câu dựa trên phần bài học nhưng chưa đặt câu hỏi sẵn. Xin thầy cô lưu ý dạy cho học sinh hiểu bài thay vì học thuộc lòng.

Thí dụ: Khi học về trái xoài thì nên cho các em biết hình dạng trái xoài, mùi vị, hột, xơ như thế nào.

4. Mục đích của cuộc thi **Đồ Vui Để Học** là tạo cơ hội cho học sinh học thêm những kiến thức tổng quát. Sự học hỏi qua hình thức ganh đua hy vọng sẽ tạo sự vui thú và hấp dẫn trong việc học Việt Ngữ. Ban tổ chức mong muốn các em học sinh sẽ học hỏi được nhiều điều mới lạ qua kỳ thi này.